

Báo cáo tài chính hợp nhất
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-68

Handwritten signature in blue ink.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22/10/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên	
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2024)
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2024)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
-----------------------	-----------------------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Nường	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Dương Đức Tính - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

VB



Số: 150325.008/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 15 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 68, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh 35 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả: vào ngày 22/12/2023, tàu biển Morning Vinafco mang số hiệu 715HD/HS được quản lý bởi Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (gọi tắt là "VTB Vinafco" – là công ty con do Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG sở hữu 46,00% vốn), đang lưu hành trên tuyến HPH-ĐNA-HCM và gặp sự cố rơi 37 container xuống biển do thời tiết xấu.

Hiện nay, VTB Vinafco vẫn tiếp tục phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành. Theo đó, các chi phí phải trả phát sinh liên quan đến sự cố (nếu có) mà Công ty có thể phải gánh chịu sẽ còn tùy thuộc vào kết quả làm việc giữa các bên có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC**

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Trần Minh Đức
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4372-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
			31/12/2024 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.759.006.493.907	1.734.850.620.405
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	275.925.813.537	165.727.939.365
111	1. Tiền		149.476.813.815	109.977.939.365
112	2. Các khoản tương đương tiền		126.448.999.722	55.750.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	917.087.577.133	982.671.824.174
121	1. Chứng khoán kinh doanh		552.203.300.732	600.275.618.467
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.380.961.250)	(7.656.511.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		369.265.237.651	390.052.716.957
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		518.451.172.874	529.380.321.515
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	370.414.975.213	356.814.762.748
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.462.799.631	18.226.838.400
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	61.621.750.000	94.621.750.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	102.020.861.271	87.394.875.284
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.069.213.241)	(27.677.904.917)
140	IV. Hàng tồn kho	9	28.049.976.824	32.534.813.939
141	1. Hàng tồn kho		28.333.422.571	32.818.259.686
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.491.953.539	24.535.721.412
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	16.855.338.585	19.434.891.858
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.781.225.313	5.027.891.679
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	55.389.641	72.937.875

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
			31/12/2024 VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.511.889.350.028	1.315.260.208.831
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		37.361.439.560	42.815.505.501
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	26.100.000.000	33.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	11.261.439.560	9.715.505.501
220	II. Tài sản cố định		457.312.520.023	465.775.274.735
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	418.982.455.811	424.545.631.587
222	- Nguyên giá		1.233.311.488.937	1.170.492.932.058
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(814.329.033.126)	(745.947.300.471)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	4.126.025.135	5.458.683.175
225	- Nguyên giá		7.987.313.990	7.987.313.990
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.861.288.855)	(2.528.630.815)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	34.204.039.077	35.770.959.973
228	- Nguyên giá		61.262.997.324	61.000.097.324
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.058.958.247)	(25.229.137.351)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	1.862.376.794	2.707.161.782
231	- Nguyên giá		4.158.805.870	4.158.805.870
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.296.429.076)	(1.451.644.088)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		366.782.767.973	118.247.223.231
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	366.782.767.973	118.247.223.231
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	6	242.356.904.391	265.616.628.296
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		240.406.904.391	264.116.628.296
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		450.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		406.213.341.287	420.098.415.286
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	236.325.365.628	241.044.525.878
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	37.835.387.355	34.408.450.564
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
269	4. Lợi thế thương mại	12	130.933.088.304	143.525.938.844
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.270.895.843.935	3.050.110.829.236

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
			31/12/2024 VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.238.946.012.578	1.203.303.714.362
310	I. Nợ ngắn hạn		977.572.196.868	672.098.964.420
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	254.401.555.574	278.757.654.120
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		609.990.656	387.092.022
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	29.153.634.258	24.271.842.983
314	4. Phải trả người lao động		52.068.258.105	34.648.838.472
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	29.071.277.835	29.512.450.795
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		281.000.000	582.950.900
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	19.016.086.153	20.187.267.032
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	584.411.071.727	278.098.317.708
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.961.854.491	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.597.468.069	5.652.550.388
330	II. Nợ dài hạn		261.373.815.710	531.204.749.942
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	12.955.420.785	12.268.817.703
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	189.645.254.366	458.844.506.639
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	57.538.963.434	58.172.903.725
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.234.177.125	1.918.521.875
400	D. NGUỒN VỐN		2.031.949.831.357	1.846.807.114.874
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.031.949.831.357	1.846.807.114.874
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		907.846.690.000	756.538.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		907.846.690.000	756.538.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.259.772.988	67.588.869.132
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.731.715.025	5.731.715.025
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.329.616.614	1.329.616.614
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.368.793.748	1.368.793.748
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		329.793.454.851	307.322.345.844
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		301.784.089.565	304.518.721.290
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		28.009.365.286	2.803.624.554
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		718.619.788.131	706.926.864.511
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.270.895.843.935	3.050.110.829.236

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga

Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	
			Năm 2024 VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.916.030.791.310	1.920.320.196.629
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	496.684.193	469.520.275
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.915.534.107.117	1.919.850.676.354
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	25	1.610.548.300.654	1.670.926.078.316
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		304.985.806.463	248.924.598.038
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	48.765.028.809	56.111.227.902
22	7. Chi phí tài chính	27	54.518.125.101	64.983.823.674
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		52.733.554.880	65.542.102.613
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(3.927.901.222)	1.443.558.462
25	9. Chi phí bán hàng	28	17.502.190.415	12.371.818.100
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	198.945.681.685	172.997.169.995
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		78.856.936.849	56.126.572.633
31	12. Thu nhập khác		8.359.436.317	4.496.129.494
32	13. Chi phí khác		9.122.619.718	8.569.707.128
40	14. Lợi nhuận khác		(763.183.401)	(4.073.577.634)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		78.093.753.448	52.052.994.999
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	29.044.476.851	28.853.647.503
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	(4.435.353.872)	(2.595.818.331)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		53.484.630.469	25.795.165.827
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		28.009.365.286	2.803.624.554
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		25.475.265.183	22.991.541.273
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	319	37

Trần Thị Thu Hương

Đặng Thị Phương Nga

Dương Đức Tính

Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		78.093.753.448	52.052.994.999
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		114.967.469.411	127.578.710.950
03	Các khoản dự phòng		2.633.268.065	(4.193.593.879)
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		39.224.977	(1.975.881)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(43.668.752.875)	(46.563.816.769)
06	Chi phí lãi vay		56.962.994.588	69.771.542.321
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		209.027.957.614	198.643.861.741
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(34.592.542.323)	26.270.592.616
10	Giảm hàng tồn kho		5.062.517.696	1.226.321.755
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(4.925.170.225)	(1.635.151.215)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		3.503.395.276	(419.165.223)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		48.072.317.735	18.627.313.768
14	Tiền lãi vay đã trả		(52.455.764.385)	(67.277.203.909)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.604.783.657)	(24.364.360.662)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.567.937.400)	(2.404.696.443)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		144.519.990.331	148.667.512.428
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(323.326.313.988)	(94.509.198.971)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9.237.569.312	11.052.316.166
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(296.832.520.694)	(454.236.790.016)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		350.170.000.000	384.153.812.897
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.813.387.160)	(15.507.952.263)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.233.684.400	2.513.563.243
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.700.500.082	42.235.820.195
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(200.630.468.048)	(124.298.428.749)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Năm 2024
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	
			Năm 2024	(đã điều chỉnh)
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		153.578.683.856	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		686.653.084.633	381.174.127.392
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(652.892.139.483)	(415.204.350.652)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(876.883.112)	(876.883.112)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.115.169.028)	(30.457.392.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		166.347.576.866	(65.364.499.322)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		110.237.099.149	(40.995.415.643)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		165.727.939.365	206.721.379.127
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(39.224.977)	1.975.881
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>275.925.813.537</u>	<u>165.727.939.365</u>

Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 907.846.690.000 VND; tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.815 người, trong đó tại Công ty mẹ là 121 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.887 người, trong đó tại Công ty mẹ là 101 người).

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận của Công ty trong năm 2024 tăng mạnh so với năm 2023 do Công ty tăng mạnh lợi nhuận của mảng dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không.

Trong năm, Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA - Công ty con của Công ty) đã hoàn thành việc mua 98% cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh (Chi tiết tại Thuyết minh số 3).

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Công ty điều trị gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	98,94%	98,94%	0,00%	98,94%	Công ty điều trị gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,00%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Logistics VietAir (đổi tên và thay đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh)	Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,37%	60,00%	59,37%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	98,94%	100,00%	98,94%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (*)	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	49,97%	50,50%	50,47%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hàng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,51%	54,60%	54,51%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn

100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng Không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp		Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp		Tỷ lệ lợi ích gián tiếp		Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp		Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
				Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động kinh doanh chính Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4 Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng Không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Hoạt động kinh doanh chính Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	51,59%	51,04%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Số 33C, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	46,00%	90,12%	46,00%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco; Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco

MS 100

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Hoạt động kinh doanh chính Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 Đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp		Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp		Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp		Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp		Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
				lợi ích trực tiếp	biểu quyết gián tiếp	lợi ích gián tiếp	biểu quyết gián tiếp	lợi ích trực tiếp	biểu quyết trực tiếp	lợi ích gián tiếp	biểu quyết gián tiếp	
21	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	CTCP Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3 tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bách hóa lưu niệm và dịch vụ ăn uống, giải khát	0,00%	0,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

(*) Dữ liệu Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính là Báo cáo tài chính lập cho đơn vị không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

MS 106

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau: Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết trước khi xác định phần sở

hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ Cây lâu năm	05 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	48 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 năm
----------------------------	--------

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.
- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thanh toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tái sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Handwritten signature

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▶ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Các đơn vị được hưởng ưu đãi thuế và chi tiết về ưu đãi thuế được hưởng như sau :

<u>Đơn vị</u>	<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Hiệu lực</u>
Công ty TNHH Vận tải ASG	Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016 của chi nhánh Thái Nguyên và các văn bản thuế liên quan	Thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư, theo đó được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo	Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017. Ngày 15/07/2020, Chi nhánh Thái Nguyên đã hoàn tất chuyển nhượng dự án này cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, đối với các thu nhập từ Dự án, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của Dự án (là giảm 50% số thuế TNDN phải

<u>Đơn vị</u>	<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Hiệu lực</u> nộp từ năm 2020 đến năm 2022)
Chi nhánh Bắc Ninh	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017 và các văn bản thuế liên quan	Thu thập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh" được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư, theo đó được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.	Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018 và các văn bản thuế liên quan	Miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi.	Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính từ năm 2019. Trong năm 2024, Công ty chưa có thu nhập chịu thuế.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Giấy Chứng nhận Đầu tư và các văn bản thuế có liên quan	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2012 đối với Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Thuế suất</u>
Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT)	Thuế suất 17% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên (Ngày 01/06/2020, Công ty TNHH Vận tải ASG nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án).
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Thuế suất 17% đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm
Công ty mẹ và các công ty con khác	Thuế suất 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất

Handwritten signature

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Hợp nhất kinh doanh

Mua Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh

Vào ngày 31/08/2024, Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA - Công ty con của Công ty) đã hoàn thành việc mua 98% cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh ("NBL"), một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106060753 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Lĩnh vực kinh doanh chính của NBL là sản xuất mìn ăn, thức ăn chế biến sẵn, bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Tại ngày này, Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh trở thành công ty con gián tiếp của Công ty.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của NBL vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được tạm xác định như sau:

	<i>Giá trị hợp lý xác định tạm thời tại ngày mua</i>
	<i>VND</i>
Tài sản	
Tiền và tương đương tiền	3.956.612.840
Các khoản phải thu ngắn hạn	143.903.453
Tài sản ngắn hạn khác	669.082.207
Tài sản cố định	549.782.245
Tài sản dài hạn khác	573.206.777
	5.892.587.522
Nợ phải trả	
Nợ phải trả ngắn hạn	431.584.432
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (tương ứng các điều chỉnh giá trị hợp lý)	-
	431.584.432
Tổng giá trị tài sản thuần theo giá trị hợp lý	5.461.003.090
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	109.220.062
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn	5.351.783.028
Tổng giá phí của khoản đầu tư	14.770.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 12)	9.418.216.972
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua Công ty con	
Tiền thu về từ Công ty con	3.956.612.840
Tiền chi để mua Công ty con	(14.770.000.000)
Tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	(10.813.387.160)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	17.718.389.056	15.054.030.992
Tiền gửi ngân hàng	131.756.361.009	94.923.908.373
Tiền đang chuyển	2.063.750	-
Các khoản tương đương tiền (*)	126.448.999.722	55.750.000.000
	275.925.813.537	165.727.939.365

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASS

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam	23.245.806.406	-	28.850.447.594	-
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Sài Gòn	12.220.239.004	-	44.997.861.009	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.811.136.230	-	15.498.791.262	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	-	16.239.162.388	-
Công ty TNHH Quản lý chuỗi cung ứng quốc tế Jusda Việt Nam	41.456.885.433	-	16.428.295.804	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	4.470.188.923	-	3.985.236.989	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.426.488.364	-	5.162.821.224	-
Công ty TNHH Perfetti Van Meile	8.552.102.463	-	5.231.271.758	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	4.126.127.447	(1.506.522.954)	3.442.418.963	-
Công ty TNHH MTV Kinh đô Miền Bắc	4.645.869.768	-	3.340.478.880	-
Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB (*)	17.840.812.254	-	10.840.812.254	-
Các khách hàng khác	216.600.600.523	(9.872.571.074)	202.797.164.623	(7.250.328.491)
	370.414.975.213	(11.379.094.028)	356.814.762.748	(7.250.328.491)
Dài hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB (*)	26.100.000.000	-	33.100.000.000	-
	26.100.000.000	-	33.100.000.000	-
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 38)	8.749.042.597	-	11.522.147.492	-

(*) Tổng các khoản phải thu tiền chuyển nhượng vốn với Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền tại ngày 31/12/2024 là 43.940.812.254 VND, sẽ được thanh toán từng phần hàng năm đến trước ngày 19/10/2026.

MS 102

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	369.265.237.651	-	390.052.716.957	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	369.265.237.651	-	390.052.716.957	-
Đầu tư dài hạn	450.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	450.000.000	-	-	-
	369.715.237.651	-	390.052.716.957	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm.

(**) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng từ ngày 16/12/2024 có giá trị 450.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 4,9%/năm.

MS 104

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dư phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	515.984.298.108	-	-	515.984.298.108
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (I)	25.756.045.124	21.042.000.000	(1.399.463.750)	70.772.905.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	-	-	1.466.815
Công ty Cổ phần Dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (II)	10.462.957.500	7.481.460.000	(2.981.497.500)	10.462.957.500
	552.203.300.732		(4.380.961.250)	600.275.618.467
				(7.656.511.250)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Tương ứng với 250.500 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2024 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 84.000 VND/cổ phiếu.
- (ii) Tương ứng với 197.400 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2024 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là 37.900 VND/cổ phiếu.

MS UB

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị theo phương pháp	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị theo phương pháp
	%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (i)	46,56	51.643.715.619	47,03	51.806.594.698
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (ii)	27,13	48.573.350.274	27,13	49.852.595.457
Công ty Cổ phần Logistics AGH (iii)	47,37	2.773.844.178	47,57	20.794.479.665
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS (iv)	-	-	10,19	661.822.683
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh (v)	20,78	115.842.684.944	20,99	118.547.826.417
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam (vi)	20,73	9.573.309.376	20,94	10.453.309.376
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất (vii)	29,80	12.000.000.000	29,80	12.000.000.000
		<u>240.406.904.391</u>		<u>264.116.628.296</u>

- (i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,00% lợi ích) là 46,56% (tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).
- (ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54,51% lợi ích) là 26,71% (tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).
- (iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,00% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,37%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.
- (iv) Tại thời điểm đầu năm, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 50,97% lợi ích) là 10,19%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.
- (v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích) là 20,78%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 21%.
- (vi) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích) là 20,73%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 20,95%.
- (vii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (Công ty con do Công ty nắm giữ 74,50% lợi ích) là 29,80%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam tại công ty liên kết là 40,00%.

ASW

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	-	-	23.000.000.000	-
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (i)	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
Phạm Thanh Hùng (ii)	17.521.750.000	(17.521.750.000)	17.521.750.000	(17.521.750.000)
Các đối tượng khác	25.600.000.000	-	35.600.000.000	-
	61.621.750.000	(17.521.750.000)	94.621.750.000	(17.521.750.000)
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 38)	-	-	1.000.000.000	-

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

(i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS /2022 ngày 05/10/2022 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay đến ngày 04/10/2025, lãi suất cho vay 6,5%/năm.

(ii) Phần ảnh khoản cho ông Phạm Thanh Hùng (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinateco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay, số tiền 17.521.750.000 VND. Khoản cho vay đã đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Tại 31/12/2024, Công ty đã trích lập dự phòng tỷ lệ 100% đối với khoản công nợ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	219.231.288	-	161.003.139	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	3.717.465.629	-	14.410.940.585	-
Tạm ứng	42.472.597.371	(179.439.865)	22.598.382.466	(43.648.536)
Ký cược, ký quỹ	8.520.777.398	-	9.010.625.878	-
Tiền vốn góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	31.357.197.990	-	29.830.317.167	-
Các khoản chi hộ	2.616.880.329	-	4.204.435.843	-
Phải thu khác	10.753.460.337	(396.889.985)	4.815.919.277	(420.138.527)
	102.020.861.271	(2.939.580.779)	87.394.875.284	(2.827.037.992)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.008.296.560	-	4.715.505.501	-
Phải thu khác	6.253.143.000	-	5.000.000.000	-
	11.261.439.560	-	9.715.505.501	-
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 38)	7.146.237	-	721.954.881	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XXNKLK-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế. Hợp đồng đã chấm dứt từ ngày 15/12/2019.

ms 102

10/12/2024

9. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	16.118.989.076	(283.445.747)	21.923.898.965	(283.445.747)
Công cụ, dụng cụ	6.971.474.190	-	7.294.644.625	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	103.498.116	-	115.792.496	-
Hàng hóa	5.139.461.189	-	3.483.923.600	-
	28.333.422.571	(283.445.747)	32.818.259.686	(283.445.747)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.380.465.448	1.927.575.571
Chi phí cải tạo, sửa chữa	3.938.609.899	3.884.127.495
Chi phí đường bộ, đăng kiểm xe và bảo hiểm	2.649.207.849	2.631.224.761
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	4.197.202.106	3.453.891.328
Các khoản khác	4.489.853.283	7.538.072.703
	16.655.338.585	19.434.891.858
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.771.464.936	7.938.109.267
Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng (i)	17.984.114.654	18.470.977.298
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước (ii)	179.364.372.332	186.125.138.904
Chi phí cải tạo, sửa chữa	23.451.406.665	24.390.224.291
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	3.768.323.336	3.075.545.350
Các khoản khác	1.985.683.705	1.044.530.768
	236.325.365.628	241.044.525.878

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng chi tiết như sau:

Tên dự án, địa điểm	Thời gian phân bổ	Giá trị còn lại tại
		31/12/2024 (VND)
Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.	9.377.649.373
Dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quý" tại thị trấn Trâu Quý, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án	8.606.465.281

Handwritten signature

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước, chi tiết như sau:

<u>Địa điểm</u>	<u>Mục đích</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Giá trị còn lại tại 31/12/2024 (VND)</u>
Khu dịch vụ Logistics, Lô CN1-2, đường YP4, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh	38 năm 03 tháng	37.783.731.290
Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty)	49 năm	34.392.817.460
Đường số 5A, Khu công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	Kho hàng	Đến 08/08/2054	5.778.440.806
Lô N, Đường 26, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kho hàng	Đến 31/12/2045	23.769.266.593
Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Kho hàng	Đến 22/12/2049	3.420.375.024

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	948.845.455	-
Xây dựng cơ bản	364.947.868.622	118.247.223.231
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (i)	16.899.575.862	16.899.575.862
- Dự án Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp CN2 (ii)	342.609.162.261	87.863.724.533
- Công trình khác	5.439.130.499	13.483.922.836
Sửa chữa lớn	886.053.896	-
	366.782.767.973	118.247.223.231

(i) Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ đầy chuyên cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6 năm 2017 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018, đã được đưa vào sử dụng tại thời điểm 01/01/2025 (Chi tiết tại thuyết minh 36).

(ii) Dự án Đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp CN2, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội:

- Tên Dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2;
- Địa điểm xây dựng: xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn chủ sở hữu, vốn vay từ tổ chức tín dụng, vốn huy động từ nhà đầu tư thứ phát và nguồn khác;
- Quy mô của Dự án: 50.443 ha;
- Tổng mức đầu tư: 966.880.722.000 VND;
- Tình trạng của Dự án tại thời điểm 31/12/2024: Đang trong quá trình giải phóng mặt bằng.

12. Lợi thế thương mại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu năm	143.525.938.844	165.223.065.791
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	9.418.216.972	-
Phân bổ lợi thế thương mại	22.011.067.512	21.697.126.947
	130.933.088.304	143.525.938.844

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Tại ngày 01/01/2024	418.983.652.737	237.184.377.664	488.709.961.160	25.222.571.223	301.767.554	90.601.720	1.170.492.932.058						
Mua mới	72.165.000	2.210.879.548	22.479.617.098	1.176.920.888	-	-	25.939.582.534						
XDCB hoàn thành	56.438.423.196	-	-	-	-	-	56.438.423.196						
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	916.031.012	916.031.012						
Thanh lý, nhượng bán	(141.161.552)	(100.000.000)	(19.904.318.311)	-	-	-	(20.145.479.863)						
Giảm khác	-	-	(330.000.000)	-	-	-	(330.000.000)						
Tại ngày 31/12/2024	475.353.079.381	239.295.257.212	490.955.259.947	26.399.492.111	301.767.554	1.006.632.732	1.233.311.488.937						
Hao mòn lũy kế													
Tại ngày 01/01/2024	209.824.695.918	151.516.915.373	365.214.186.383	18.999.133.523	301.767.554	90.601.720	745.947.300.471						
Khấu hao	23.035.285.505	18.224.688.339	42.311.330.022	1.452.807.628	-	49.644.272	85.073.755.766						
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	366.248.767	366.248.767						
Thanh lý, nhượng bán	(60.777.887)	(80.444.461)	(16.598.198.111)	-	-	-	(16.739.420.459)						
Giảm khác	-	-	(318.851.419)	-	-	-	(318.851.419)						
Tại ngày 31/12/2024	232.799.203.536	169.661.159.251	390.608.466.875	20.451.941.151	301.767.554	506.494.759	814.329.033.126						
Giá trị còn lại													
Tại ngày 01/01/2024	209.158.956.819	85.667.462.291	123.495.774.777	6.223.437.700	-	-	424.545.631.587						
Tại ngày 31/12/2024	242.553.875.845	69.634.097.961	100.346.793.072	5.947.550.960	-	500.137.973	418.982.455.811						

► Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 216.908.293.044 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 209.373.355.726 VND).

► Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 339.910.537.161 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 206.359.468.765 VND).

NF 202

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14. Tài sản cố định thuế tài chính

Tại ngày 31/12/2024, tài sản cố định thuế tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty Cổ phần Vinafco thuê theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1% - 0,2% tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

Tại 31/12/2024, tài sản cố định thuế tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.987.313.990 VND và 3.861.288.855 VND, giá trị khấu hao trong năm là 1.332.658.040 VND.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	47.638.971.227	13.361.126.097	61.000.097.324
Mua trong năm	-	355.000.000	355.000.000
Giảm khác	-	(92.100.000)	(92.100.000)
Tại ngày 31/12/2024	47.638.971.227	13.624.026.097	61.262.997.324
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	13.786.896.480	11.442.240.871	25.229.137.351
Khấu hao trong năm	982.959.372	938.961.524	1.921.920.896
Giảm khác	-	(92.100.000)	(92.100.000)
Tại ngày 31/12/2024	14.769.855.852	12.289.102.395	27.058.958.247
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	33.852.074.747	1.918.885.226	35.770.959.973
Tại ngày 31/12/2024	32.869.115.375	1.334.923.702	34.204.039.077

(*) Tại ngày 31/12/2024, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- ▶ Quyền sử dụng đất tại Thanh Trì là quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTD ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m² và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009;

NS NH

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Quyền sử dụng đất tại Tiên Sơn là quyền sử dụng đất tại KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, diện tích sử dụng là 20.514,79 m² và thời hạn sử dụng 50 năm đến ngày 22/12/2049.

Các quyền sử dụng đất này được sử dụng làm tài sản thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh 21.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 10.078.302.652 VND.

16. Bất động sản đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Bất động sản đầu tư của Công ty là kho lạnh cho thuê được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) có nguyên giá là 4.158.805.870 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.296.429.076 VND, trong đó khấu hao trong năm là 844.764.988 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên số tại ngày kết thúc năm tài chính.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Hà Thịnh	9.110.362.519	9.110.362.519	9.770.075.640	9.770.075.640
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	8.803.937.270	8.803.937.270	5.804.949.395	5.804.949.395
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	4.934.146.818	4.934.146.818	7.283.052.788	7.283.052.788
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	4.755.512.615	4.755.512.615	9.369.427.717	9.369.427.717
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé	3.276.805.283	3.276.805.283	3.821.193.466	3.821.193.466
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	11.897.974.890	11.897.974.890	7.136.795.790	7.136.795.790
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	6.538.808.246	6.538.808.246	6.497.565.808	6.497.565.808
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	2.384.585.680	2.384.585.680	4.850.421.718	4.850.421.718
Phải trả các đối tượng khác	202.699.422.253	202.699.422.253	224.224.171.798	224.224.171.798
	254.401.555.574	254.401.555.574	278.757.654.120	278.757.654.120
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 38)	9.068.439.486	9.068.439.486	9.705.074.014	9.705.074.014

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)		Hợp nhất kinh doanh		Trong năm		31/12/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.166.641.441	7.656.348	-	35.365.354.525	34.169.005.874	7.656.348	5.362.990.092
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	77.662.311	77.662.311	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.415.471	18.486.673.966	-	-	29.044.476.851	26.604.783.657	28.632.917	20.905.584.606
Thuế thu nhập cá nhân	20.522.404	1.105.171.310	-	8.024.500	8.301.712.358	7.976.342.962	19.100.376	1.437.143.178
Thuế nhà thầu	-	-	-	-	1.088.179.610	934.996.705	-	153.192.905
Thuế nhà đất	-	-	-	-	5.950.290.008	5.877.843.211	-	72.446.797
Các khoản phải nộp khác	3.000.000	513.356.266	-	-	1.153.398.033	444.248.756	-	1.222.276.680
	72.937.876	24.271.842.983	7.656.348	8.024.500	80.981.073.696	76.084.873.476	55.389.641	29.153.634.258

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	488.902.262	211.111.767
Lãi trái phiếu thương phải trả	3.521.082.189	3.644.609.600
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	445.187.854	452.657.280
Chi phí dịch vụ hàng hóa hàng không, vận tải và dịch vụ kho bãi	21.836.267.031	22.413.979.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.779.838.499	2.790.093.098
	29.071.277.835	29.512.450.795

20. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	153.616.369	135.090.411
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.394.542.764	2.676.740.061
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.021.604.100	6.407.149.154
Cổ tức phải trả cổ đông của Công ty mẹ	71.902.500	71.902.500
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con	2.983.861.570	5.188.030.898
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.390.558.850	5.708.354.008
	19.016.086.153	20.187.267.032
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.955.420.785	12.268.817.703
	12.955.420.785	12.268.817.703
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 38)	9.176.000	9.286.000

Handwritten signature/initials in blue ink.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

21. Các khoản vay

	01/01/2024		31/12/2024	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Các khoản vay ngắn hạn	265.090.116.342	265.090.116.342	502.775.881.197	568.213.421.229
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	66.747.414.001	66.747.414.001	243.621.626.646	224.457.221.685
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn (1)	37.994.541.711	37.994.541.711	131.062.169.413	129.056.711.124
ASG				
+ Công ty Cổ phần Logistics (5)	17.328.018.564	17.328.018.564	57.354.565.825	40.240.602.519
ASG				
+ Công ty Cổ phần Vinafco (14)	-	-	52.182.205.169	42.993.830.279
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (8)	11.424.853.726	11.424.853.726	3.022.686.239	12.166.077.763
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	85.963.392.341	85.963.392.341	240.154.988.186	221.877.623.179
+ Công ty Cổ phần Logistics (4)	61.070.967.350	61.070.967.350	132.776.837.217	130.914.708.883
ASG				
+ Công ty Cổ phần Vinafco (12)	21.000.000.000	21.000.000.000	97.136.575.088	76.828.913.424
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	3.892.424.991	3.892.424.991	10.241.575.881	14.134.000.872
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	20.500.000.000	20.500.000.000	18.999.266.365	39.499.266.365
+ Công ty Cổ phần Vinafco	20.500.000.000	20.500.000.000	18.999.266.365	39.499.266.365
<i>Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh</i>	69.000.000.000	69.000.000.000	-	69.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn	69.000.000.000	69.000.000.000	-	69.000.000.000
ASG				
<i>Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus</i>	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics (7)	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-
ASG				
<i>Vay cá nhân</i>	13.379.310.000	13.379.310.000	-	13.379.310.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	13.379.310.000	13.379.310.000	-	13.379.310.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2024		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	13.008.201.366	13.008.201.366	383.906.219.886	12.155.925.835
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	6.761.342.654	6.761.342.654	9.920.203.152	6.761.342.654
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn (2)	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	5.341.755.692	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (9)	2.657.483.394	2.657.483.394	474.588.200	2.657.483.394
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam</i>	2.727.775.600	2.727.775.600	3.154.675.600	2.727.775.600
+ Công ty Cổ phần Vinaico	2.727.775.600	2.727.775.600	3.154.675.600	2.727.775.600
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam</i>	2.642.200.000	2.642.200.000	237.000.000	2.689.600.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaico	2.642.200.000	2.642.200.000	237.000.000	2.689.600.000
<i>Nợ thuế tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB</i>	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
+ Công ty Cổ phần Vinaico (10)	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
<i>Trái phiếu thường (*)</i>	-	-	369.717.458.022	(899.675.531)
+ Mệnh giá trái phiếu	-	-	372.500.000.000	-
+ Chi phí phát hành	-	-	(2.782.541.978)	(899.675.531)
	278.098.317.708	278.098.317.708	886.682.101.083	580.369.347.064
				584.411.071.727

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	19.547.508.639	19.547.508.639	181.742.703.436	6.761.342.654	194.528.869.421	194.528.869.421
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (2)	16.415.437.045	16.415.437.045	-	4.103.859.260	12.311.577.785	12.311.577.785
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG (6)	-	-	28.044.217.419	-	28.044.217.419	28.044.217.419
+ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (3)	-	-	153.698.486.017	-	153.698.486.017	153.698.486.017
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.132.071.594	3.132.071.594	-	2.657.483.394	474.588.200	474.588.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	7.510.214.600	7.510.214.600	2.134.500.000	2.727.775.600	6.916.939.000	6.916.939.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco (13)	7.510.214.600	7.510.214.600	2.134.500.000	2.727.775.600	6.916.939.000	6.916.939.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	3.118.200.000	3.118.200.000	-	2.689.600.000	428.600.000	428.600.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (11)	3.118.200.000	3.118.200.000	-	2.689.600.000	428.600.000	428.600.000
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	2.789.090.921	2.789.090.921	-	876.883.112	1.912.207.809	1.912.207.809
+ Công ty Cổ phần Vinafco (10)	2.789.090.921	2.789.090.921	-	876.883.112	1.912.207.809	1.912.207.809
Trái phiếu thường (*)	438.887.693.845	438.887.693.845	-	68.270.560.292	370.617.133.553	370.617.133.553
+ Mệnh giá trái phiếu	445.000.000.000	445.000.000.000	-	72.500.000.000	372.500.000.000	372.500.000.000
+ Chi phí phát hành	(6.112.306.155)	(6.112.306.155)	-	(4.229.439.708)	(1.882.866.447)	(1.882.866.447)
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	471.852.708.005	471.852.708.005	183.877.203.436	81.326.161.658	574.403.749.783	574.403.749.783
	13.008.201.366	13.008.201.366	-	384.758.495.417	384.758.495.417	384.758.495.417
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	458.844.506.639	458.844.506.639	-	-	189.645.254.366	189.645.254.366



Handwritten signature and red stamp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Bảo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết các khoản vay:

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 31/12/2024	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
VND						
Khoản vay tại Công ty mẹ						
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	40.000.000.000	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	12.311.577.785	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
Khoản vay tại Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG						
3	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	153.698.486.017	Tài trợ chi phí thực hiện dự án "Cụm công nghiệp CN2" tại xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.	Tối đa 84 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ngày 29/01/2024)	Lãi suất ưu đãi: 7,5%/ năm (trong 1 năm đầu kể từ ngày giải ngân của khế uớc đầu tiên trong Quý cho vay) Lãi suất điều chỉnh theo từng kỳ trong các năm tiếp theo	Theo các Hợp đồng thế chấp tài sản

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Bảo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp theo):**

S/TT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 31/12/2024	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
VND						
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG						
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	62.933.095.684	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng kỹ kinh doanh	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các Hợp đồng thế chấp tài sản
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	34.441.981.870	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và dịch vụ Logistics	06 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các Hợp đồng thế chấp tài sản
6	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	28.044.217.419	Đầu tư dự án xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên - GD 3	72 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Bất động sản tại thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 29 xã Hồng Tiến và thửa đất số 611, tờ bản đồ số 3, phường Đồng Tiến, TP Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên
7	Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	9.500.000.000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tin chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp theo):**

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2024	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
VND						
Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không						
8	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	2.281.462.202	Thanh toán lương, tiền Bảo hiểm xã hội, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	5,7%-8,8% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
9	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	474.588.200	Thanh toán tiền xe điện, xe nâng mua trong kỳ, tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh	5 năm	8,8%-10,7% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
Nợ thuế tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Vinafoco						
10	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.912.207.809	Đầu tư thuế tài chính phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026 - năm 2027	6.6%-7.4%	Kỳ quỹ 3%-7% tổng giá trị tài sản
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafoco						
11	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	428.600.000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2027	9.00%-9.60%	Tài sản hình thành từ vốn vay

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp theo):**

S TT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2024	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
------	-----------	---------------------------------	--------------------------	--------------	----------------	-----------------

VND

Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco

12	Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	41.307.661.664	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	4% - 4,1%	Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương
13	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.916.939.000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026 - năm 2029	6,30%-7,70%	Tài sản hình thành từ vốn vay
14	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	9.188.374.890	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	4,00%	Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020.
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu. Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2,5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số C1339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- Đến ngày 31/12/2024, Công ty đã thanh toán 04 đợt tiền gốc trái phiếu với tổng giá trị là 227.500.000.000 VND, số dư nợ gốc trái phiếu còn lại là: 72.500.000.000 VND.

Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu. Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000.000 VND.
- Kỳ hạn trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến 25/05/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Lãi suất: 9,5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 16.030.348 cổ phiếu ASG, 6.825.000 cổ phiếu VFC và các khoản lợi tức của các cổ phiếu nêu trên, các khoản tín dụng, số dư, các khoản khác của các tài khoản chứng khoán dùng để lưu ký các cổ phiếu đảm bảo.
- Số dư nợ gốc trái phiếu cuối năm: 300.000.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	756.538.910.000	68.155.162.741	5.731.715.025	1.329.616.614	657.741.015	298.431.808.141	748.257.441.340	1.879.102.394.876
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ	-	-	-	-	-	(521.000.000)	-	(521.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT/BKS công ty con	-	-	-	-	-	(2.437.431.355)	(1.859.216.234)	(4.296.647.589)
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	2.803.624.554	22.991.541.273	25.795.165.827
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(32.939.730.400)	(32.939.730.400)
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.299.718.669)	(1.299.718.669)
Ảnh hưởng do mua thêm cổ phần do công ty con phát hành thêm	-	-	-	-	573.835.451	5.492.929.331	(6.056.764.782)	-
Ảnh hưởng do mua thêm cổ phần từ cổ đông thiểu số của công ty con	-	-	-	-	137.217.282	5.364.962.736	(22.872.230.018)	(17.370.050.000)
Điều chỉnh khác	-	(566.293.609)	-	-	-	(1.802.547.563)	705.542.001	(1.663.299.171)
Tại ngày 31/12/2023	756.538.910.000	67.588.869.132	5.731.715.025	1.329.616.614	1.368.793.748	307.322.345.844	706.926.864.511	1.846.807.114.874

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	756.538.910.000	67.588.869.132	5.731.715.025	1.329.616.614	1.368.793.748	307.322.345.844	706.926.864.511	1.846.807.114.874
Tăng vốn trong năm (*)	151.307.780.000	(329.096.144)	-	-	-	-	-	150.978.683.856
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ (**)	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT/BKS công ty con	-	-	-	-	-	(1.772.595.923)	(1.000.259.158)	(2.772.855.081)
Tặng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	109.220.062	109.220.062
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	28.009.365.286	25.475.265.183	53.484.630.469
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(19.970.199.700)	(19.970.199.700)
Công ty liên kết chia cổ tức	-	-	-	-	-	2.059.200.000	-	2.059.200.000
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	(5.048.425.466)	7.648.425.466	2.600.000.000
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(276.434.890)	(569.528.233)	(845.963.123)
Tại ngày 31/12/2024	907.846.690.000	67.259.772.988	5.731.715.025	1.329.616.614	1.368.793.748	329.793.454.851	718.619.788.131	2.031.949.831.357

(*) Công ty tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu, chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 15.130.778 cổ phiếu;
- Hình thức phát hành, tỷ lệ phát hành: Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:20 (01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, 100 quyền được mua 20 cổ phiếu mới);
- Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực: 02/04/2024;
- Tình hình sử dụng vốn đã góp: phù hợp với mục đích tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn ban đầu (VND)	Số tiền đã sử dụng(VND)
Trả nợ vay Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	52.000.000.000	52.000.000.000
Trả nợ vay Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	25.000.000.000	25.000.000.000
Trả nợ vay Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	11.500.000.000	11.500.000.000
Trả nợ vay Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	62.807.780.000	62.807.780.000
	151.307.780.000	151.307.780.000

(**) Công ty mẹ phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 20/06/2024, trong đó, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 500.000.000 VND tương đương 4,12% lợi nhuận sau thuế của năm 2023.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Ông Dương Đức Tính	85.646.340.000	9,43	71.371.950.000	9,43
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83.227.000.000	9,17	67.261.200.000	8,89
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58.838.490.000	6,48	49.032.080.000	6,48
Các cổ đông khác	680.134.860.000	74,92	568.873.680.000	75,20
	907.846.690.000	100,00	756.538.910.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	756.538.910.000	756.538.910.000
- Vốn góp tăng trong năm	151.307.780.000	-
- Vốn góp cuối năm	907.846.690.000	756.538.910.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	71.902.500	71.902.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	-	-
Số dư cuối năm	71.902.500	71.902.500

d. Cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.784.669	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.784.669	75.653.891
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.784.669	75.653.891
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	75.653.891
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	1.329.616.614	1.329.616.614
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.368.793.748	1.368.793.748
	2.698.410.362	2.698.410.362

23. Tài khoản ngoại bảng và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài căn cứ theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật Đất đai.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BDS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội để sử dụng làm văn phòng đại diện. Hợp đồng thuê văn phòng tự động gia hạn 1 năm một lần, đơn giá thuê được thanh toán từng quý.

Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên. Công ty đã trả tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) ký các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng hàng không Quốc tế Vinh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

Các công ty con thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, văn phòng, xe, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Theo các hợp đồng này, Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	93.274,53	273.490,67

24. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu	1.916.030.791.310	1.920.320.196.629
Dịch vụ hàng hóa hàng không	323.203.218.191	290.942.548.606
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1.167.171.831.753	1.259.759.740.506
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	165.306.993.511	165.383.969.012
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	122.736.888.439	77.781.009.514
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	113.788.522.236	80.331.207.658
Doanh thu hợp tác kinh doanh	847.976.764	2.604.385.153
Doanh thu khác	22.975.360.416	43.517.336.180
Các khoản giảm trừ doanh thu	(496.684.193)	(469.520.275)
Chiết khấu thương mại	(496.684.193)	(469.520.275)
Doanh thu thuần	1.915.534.107.117	1.919.850.676.354
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 38)	48.873.682.530	32.639.757.829

25. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	227.533.741.584	200.255.470.544
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1.070.826.461.232	1.172.345.727.618
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	135.964.622.468	129.708.980.142
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	81.567.000.977	72.891.402.761
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	81.029.866.081	64.242.260.149
Giá vốn hợp tác kinh doanh	426.986.360	2.797.811.459
Giá vốn khác	13.199.621.952	28.684.425.643
	1.610.548.300.654	1.670.926.078.316
Trong đó, mua dịch vụ từ các bên liên quan (Thuyết minh 38)	29.305.481.949	30.239.545.809

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.932.100.626	42.110.003.649
Cổ tức được chia	15.074.924.500	6.498.705.000
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	6.657.496.267	5.858.146.352
Lãi chiết khấu thanh toán	-	471.489.477
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.043.593.004	397.017.971
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	56.914.412	7.432.830
Doanh thu tài chính khác	-	768.432.623
	48.765.028.809	56.111.227.902
Trong đó, doanh thu tài chính với các bên liên quan (Thuyết minh 38)	16.984.634.089	3.539.929.001

27. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	13.783.823.826	16.287.239.272
Lãi trái phiếu thường	38.949.731.054	49.254.863.341
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(3.275.550.000)	(5.896.269.077)
Chi phí phát hành trái phiếu thường	4.229.439.708	4.229.439.708
Lỗ thoái vốn vào công ty con	-	836.236.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	459.000.466	225.911.329
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	96.139.389	5.456.949
Khác	275.540.658	40.945.395
	54.518.125.101	64.983.823.674
Trong đó, chi phí tài chính với các bên liên quan (Thuyết minh 38)	570.104.709	2.871.235.618

28. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	6.437.517.658	5.146.806.023
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.563.363.901	1.149.798.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.826.096	153.795.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.274.377.362	5.882.682.738
Chi phí bằng tiền khác	147.105.398	38.735.436
	17.502.190.415	12.371.818.100

ng ub

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Chi phí nhân viên quản lý	110.568.970.117	89.095.174.868
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	3.966.396.172	3.951.212.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.465.579.403	5.858.939.136
Thuế phí và lệ phí	795.639.610	594.844.185
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	5.898.414.315	704.572.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.351.689.769	28.873.728.353
Chi phí bằng tiền khác	24.887.924.787	22.221.571.696
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	22.011.067.512	21.697.126.947
	198.945.681.685	172.997.169.995

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	382.361.192	282.190.523
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	28.662.115.659	28.571.456.980
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	8.386.674.751	7.220.109.256
- Công ty Cổ phần Vinafco	3.820.195.264	9.051.726.842
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	342.539.908	147.021.684
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.980.400.834	2.011.799.552
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	143.881.710	188.095.540
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	18.923.452	30.084.598
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	489.576.746	473.512.764
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2.600.400.780	1.207.402.667
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	994.363.701	1.014.043.064
- Công ty Cổ phần Logistics VietAir	3.476.942.036	2.646.463.122
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	1.777.449.330	869.768.281
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	180.178.599	205.483.365
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	428.768.630	1.334.907.313
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	1.644.964.465	567.535.168
- Công ty TNHH Vận tải ASG	2.376.855.453	1.603.503.764
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	29.044.476.851	28.853.647.503

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18.171.190.219	14.086.746.115
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	19.664.197.136	20.321.704.449
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.835.387.355	34.408.450.564

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	57.538.963.434	58.172.903.725
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	57.538.963.434	58.172.903.725

c. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.777.846.559)	(5.927.626.490)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(657.507.313)	3.331.808.159
	(4.435.353.872)	(2.595.818.331)

Keb

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.009.365.286	2.803.624.554
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu	28.009.365.286	2.803.624.554
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	87.890.804	75.653.891
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	319	37

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.534.919.937	294.161.336.177
Chi phí nhân công	375.809.625.147	327.401.859.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.956.401.899	104.962.399.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.019.175.980.088	1.061.571.323.516
Chi phí khác bằng tiền	67.915.872.327	52.069.217.890
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	22.011.067.512	21.697.126.947
	1.835.403.866.910	1.861.863.263.278

34. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Đầu tư ngắn hạn	28.523.460.000	-	28.523.460.000
	28.523.460.000	-	28.523.460.000
01/01/2024			
Đầu tư ngắn hạn	77.861.946.400	-	77.861.946.400
	77.861.946.400	-	77.861.946.400

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.207.424.481	-	258.207.424.481
Phải thu khách hàng, phải thu khác	458.117.161.677	37.361.439.560	495.478.601.237
Các khoản cho vay	431.336.987.651	-	431.336.987.651
	1.147.661.573.809	37.361.439.560	1.185.023.013.369
01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.673.908.373	-	150.673.908.373
Phải thu khách hàng, phải thu khác	434.132.271.549	42.815.505.501	476.947.777.050
Các khoản cho vay	151.550.332.742	-	151.550.332.742
	736.356.512.664	42.815.505.501	779.172.018.165

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Vay và nợ	584.411.071.727	189.645.254.366	774.056.326.093
Phải trả người bán, phải trả khác	273.417.641.727	12.955.420.785	286.373.062.512
Chi phí phải trả	29.071.277.835	-	29.071.277.835
	886.899.991.289	202.600.675.151	1.089.500.666.440
01/01/2024			
Vay và nợ	278.098.317.708	458.844.506.639	736.942.824.347
Phải trả người bán, phải trả khác	298.944.921.152	12.268.817.703	311.213.738.855
Chi phí phải trả	29.512.450.795	-	29.512.450.795
	606.555.689.655	471.113.324.342	1.077.669.013.997

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. Thông tin khác

Ngày 22/12/2023, tàu biển Morning Vinafco mang số hiệu 715HD/HS đang lưu hành trên tuyến HPH-ĐNA-HCM gặp sự cố rơi 37 container xuống biển do thời tiết xấu. Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (gọi tắt là "VTB Vinafco" – là công ty con do Công ty sở hữu 46,00% vốn) vẫn tiếp tục phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, ngoại trừ khoản chi phí chia sẻ sự cố đã được xác định với một khách hàng, Công ty chưa thể ước tính được các chi phí phát sinh khác mà Công ty phải gánh chịu (nếu có) do còn tùy thuộc vào kết quả giải quyết tranh chấp với các bên có liên quan. Do đó, Công ty chỉ trình bày thông tin về nghĩa vụ nợ như một khoản nợ tiềm tàng.

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại ngày 01/01/2025, Công ty đã đưa các hạng mục thuộc Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 (chi tiết tại thuyết minh 11(i)) vào sử dụng. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại các khoản mục liên quan trên Báo cáo tài chính ngày 01/01/2025 như sau:

- Khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" giảm 16.899.575.862 VND.
- Khoản mục "Tài sản cố định hữu hình" và "Chi phí trả trước" tăng 16.899.575.862 VND.

Công ty sẽ bắt đầu trích khấu hao các tài sản cố định này từ năm 2025 với thời gian khấu hao tối đa là 20 năm.

Ngoài sự kiện được công bố trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

NS

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

37. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	323.203.218.191	1.166.675.147.560	165.306.993.511	260.348.747.855	1.915.534.107.117	-	1.915.534.107.117
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	59.860.259.012	75.667.398.338	26.762.040.303	28.897.877.325	191.187.574.978	(191.187.574.978)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	95.669.476.607	95.848.686.328	29.342.371.043	84.125.272.485			304.985.806.463
Tổng chi phí mua tài sản cố định					331.268.550.472	-	331.268.550.472
Tài sản bộ phận					5.779.537.193.995	(2.546.476.737.415)	3.233.060.456.580
Tài sản không phần bỏ					37.835.387.355	-	37.835.387.355
Tổng tài sản	-	-	-	-	5.817.372.581.350	(2.546.476.737.415)	3.270.895.843.935
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	1.932.815.329.821	(751.408.780.677)	1.181.407.049.144
Nợ phải trả không phần bỏ	-	-	-	-	57.538.963.434	-	57.538.963.434
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	1.990.354.793.255	(751.408.780.677)	1.238.946.012.578

Theo khu vực địa lý:

Do hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ của các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính và bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics AGH	Công ty liên kết
Ngoài ra bên liên quan còn có các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có số dư và các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	8.749.042.597	11.522.147.492
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	6.543.240.276	7.028.313.946
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.205.802.321	2.189.644.056
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	2.304.189.490
Phải trả cho người bán ngắn hạn	9.068.439.486	9.705.074.014
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	95.000.000	53.600.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.434.631.240	3.147.801.346
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	6.538.808.246	6.497.565.808
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	6.106.860
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	7.146.237	721.954.881
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	7.146.237	6.280.908
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	651.465.753
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	64.208.220
Phải trả khác ngắn hạn	9.176.000	9.286.000
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	-	110.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	9.176.000	9.176.000
Vay ngắn hạn	-	69.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	69.000.000.000

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	48.873.682.530	32.639.757.829
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	24.459.028.407	11.011.114.939
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	24.414.654.123	18.977.042.890
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	2.651.600.000
Mua dịch vụ	29.305.481.949	30.239.545.809
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	578.595.325	753.290.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	7.490.597.924	5.308.573.459
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	21.236.288.700	23.051.835.376
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	1.092.729.724
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	-	33.117.250
Trả hộ	975.783.291	850.784.258
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	975.783.291	850.784.258
Thu hộ	3.175.503.489	4.839.982.418
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	3.162.306.399	4.827.007.468
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	13.197.090	12.974.950
Thanh lý TSCĐ, CCDC	-	38.736.355
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	38.736.355
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	16.984.124.500	3.477.929.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	14.924.924.500	3.477.929.000
Công ty Cổ phần Logistics AGH	2.059.200.000	-
Lãi cho vay	509.589	62.000.001
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	509.589	62.000.001
Vay ngắn hạn	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	-	30.000.000.000
Trả vay ngắn hạn	69.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	69.000.000.000	1.000.000.000
Chi phí lãi vay	570.104.709	2.871.235.618
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	570.104.709	2.637.301.371
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	-	233.934.247
Nhận lại vốn góp	19.233.684.400	-
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	880.000.000	-
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	113.684.400	-
Công ty Cổ phần Logistics AGH	18.240.000.000	-
Thu lại tiền cho vay	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1.000.000.000	-

Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

TT	Họ tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc				
1	Ông Dương Đức Tình	Chủ tịch HĐQT	1.567.788.750	1.425.588.750
2	Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc phụ trách	575.254.500	548.174.500
3	Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
4	Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
5	Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	-
5	Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	60.000.000	30.000.000
			2.503.043.250	2.243.763.250
Thù lao, tiền lương của thành viên Ban kiểm soát				
7	Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	407.595.000	433.715.000
8	Bà Trần Thị Nường	Thành viên Ban Kiểm soát	553.313.599	457.512.690
9	Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên Ban Kiểm soát	778.035.000	707.145.000
			1.738.943.599	1.598.372.690

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Lãnh đạo Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 liên quan đến các vấn đề sau:

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất được phân loại là Đầu tư vào công ty liên kết thay vì Đầu tư vào đơn vị khác.
- Căn cứ theo Quyết định số 70100/QĐ-CTHN-TTTK1-XPVPHC ngày 31/12/2024 của Cục Thuế Thành phố Hà Nội về việc xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến thuế GTGT, TNDN, TNCN đối với Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty con của Công ty).

Handwritten signature

Chi tiết các điều chỉnh như sau:

Mã số	Số liệu trên		Số liệu điều chỉnh lại	Điều chỉnh
	Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	VND		
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	252.116.628.296	264.116.628.296	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13.500.000.000	1.500.000.000	(12.000.000.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.673.254.644	24.271.842.983	3.598.588.339
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	310.920.934.183	307.322.345.844	(3.598.588.339)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	306.887.562.462	304.518.721.290	(2.368.841.172)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	4.033.371.721	2.803.624.554	(1.229.747.167)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	172.996.951.025	172.997.169.995	218.970
Chi phí khác	32	8.113.069.367	8.569.707.128	456.637.761
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.080.757.067	28.853.647.503	772.890.436
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.509.851.730	52.052.994.999	(456.856.731)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.092.007.946)	(1.635.151.215)	456.856.731



40. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 03 năm 2025.

Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025